

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 1000)		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
I	Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công	440	0÷440 điểm	308
1)	Mức độ đáp ứng yêu cầu về vật tư, vật liệu chính cung cấp cho công trình	30	0÷30 điểm	21
-	Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp: Bê tông thương phẩm/trạm trộn, xi măng, cát, đá, thép, ống HDPE; mô tả về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và chứng minh nguồn gốc, khả năng cung cấp đến công trường đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng cho gói thầu <i>(kèm theo bản chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tối thiểu 02 hợp đồng cung cấp vật tư, vật liệu của đơn vị cung cấp đã thực hiện trong vòng 01 năm trở lại đây để chứng minh khả năng cung cấp)</i>	30	0÷30 điểm	
+	Bê tông thương phẩm/trạm trộn	10	0÷10 điểm	
+	Xi măng, cát, đá, thép (mỗi loại vật liệu 2,5 điểm)	10	0÷10 điểm	
+	Ống HDPE các loại	10	0÷10 điểm	
2)	Am hiểu về gói thầu: Trình bày đầy đủ, mô tả rõ ràng chi tiết các nội dung của gói thầu, hiểu rõ những thuận lợi và khó khăn trong thực tế khi triển khai thi công	20	0÷20 điểm	14
3)	Tính hợp lý và khả thi của giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công	320	0÷320 điểm	224
3.1)	Công tác chuẩn bị khởi công: Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp tổ chức thi công cụ thể, rõ ràng và đầy đủ cho công tác chuẩn bị khởi công	20	0÷20 điểm	
3.2)	Công tác thi công:	300	0÷300 điểm	
a)	Thi công dẫn dòng, ngăn dòng: Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp tổ chức thi công cụ thể, rõ ràng và đầy đủ cho từng thời đoạn, gồm có:	30	0÷30 điểm	
-	Thi công dẫn dòng, ngăn dòng trong mùa kiệt	15	0÷15 điểm	
-	Thi công dẫn dòng, ngăn dòng trong mùa lũ	15	0÷15 điểm	
b)	Thi công các hạng mục chính cụm đầu mối: Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp tổ chức thi công cụ thể, rõ ràng và đầy đủ cho từng công việc, gồm có:	140	0÷140 điểm	
-	Công tác thi công hồ móng	20	0÷20 điểm	
-	Công tác khai thác, vận chuyển đất đắp	20	0÷20 điểm	
-	Công tác đào, đắp đất	30	0÷30 điểm	
-	Công tác bê tông và bê tông cốt thép	30	0÷30 điểm	
-	Thi công lắp đặt các chi tiết cơ khí, điện và các kết cấu kim loại	20	0÷20 điểm	
-	Thi công Xử lý nền, khoan phụt vữa gia cố nền và thân công trình	20	0÷20 điểm	
c)	Thi công các hạng mục hệ thống dẫn nước: Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp tổ chức thi công cụ thể, rõ ràng và đầy đủ cho từng công việc, gồm có:	70	0÷70 điểm	
-	Thi công đào, đắp đất	10	0÷10 điểm	
-	Thi công lắp đặt hệ thống đường ống	20	0÷20 điểm	
-	Thi công lắp đặt van các loại và các thiết bị liên quan	10	0÷10 điểm	
-	Thi công các công trình trên đường ống	20	0÷20 điểm	
-	Công tác kiểm tra, thử áp lực ống, lắp đặt rãnh ống	10	0÷10 điểm	
d)	Thi công các hạng mục khác: Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp tổ chức thi công cụ thể, rõ ràng và đầy đủ cho từng công việc, gồm có:	60	0÷60 điểm	
-	Thi công đường quản lý vận hành	15	0÷15 điểm	
-	Thi công lắp đặt các thiết bị quan trắc, hệ thống scada	15	0÷15 điểm	
-	Thi công nhà quản lý	15	0÷15 điểm	
-	Thi công hệ thống điện	15	0÷15 điểm	
4)	Tổ chức mặt bằng công trường: Có bản vẽ và thuyết minh về công tác bố trí mặt bằng công trường	40	0÷40 điểm	28
a)	Mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, đường tạm thi công, lán trại,....	20	0÷20 điểm	
b)	Bố trí rào chắn, biển báo...	10	0÷10 điểm	
c)	Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công.	10	0÷10 điểm	

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 1000)		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
5	Giải pháp, quy trình thực hiện mô hình BIM: Có giải pháp, quy trình thực hiện mô hình BIM đầy đủ, hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	30	0÷30 điểm	21
II	Hệ thống tổ chức: Sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường và thuyết minh về nhiệm vụ, chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận	40	0÷40 điểm	28
1)	Các bộ phận quản lý: tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh môi	20	0÷20 điểm	14
2)	Các tổ, đội, mũi thi công...	20	0÷20 điểm	14
III	Tiến độ thi công	130	0÷130 điểm	91
1)	Tổng tiến độ thi công:	60	0÷60 điểm	42
a)	Thời gian hoàn thành công trình:	40	0÷40 điểm	
-	Đề xuất thời gian thi công hoàn thành công trình không quá 630 ngày theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu	15	0÷15 điểm	
-	Có đề xuất rút ngắn 05 ngày so với tiến độ yêu cầu được cộng 01 điểm (cộng không quá 05 điểm)	5	0÷5 điểm	
-	Có biểu tiến độ thi công chi tiết, hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất kỹ thuật và tiến độ thi công đề xuất	20	0÷20 điểm	
b)	Sự phối hợp giữa các công tác thi công, các tổ đội, mũi thi công	20	0÷20 điểm	
2)	Biểu đồ, tính sẵn sàng huy động và sự phù hợp giữa việc huy động với tiến độ thi công:	45	0÷45 điểm	31,5
a)	Nhân sự	15	0÷15 điểm	
b)	Vật liệu	15	0÷15 điểm	
c)	Thiết bị	15	0÷15 điểm	
3)	Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi gặp điều kiện bất lợi	25	0÷25 điểm	17,5
IV	Biện pháp bảo đảm chất lượng	180	0÷180 điểm	126
1)	Sơ đồ quản lý chất lượng: Lập sơ đồ và trình bày về hệ thống quản lý chất lượng để thực hiện nội dung quản lý chất lượng tuân thủ quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Nhà thầu lập hệ thống quản lý chất lượng của mình trên cơ sở hệ thống điều hành từ Trụ sở chính, Ban điều hành công trường đến tổ, đội, mũi thi công, giữa các chức danh cá nhân tham gia gói thầu để kiểm soát chặt chẽ mọi khâu trong suốt quá trình thực hiện gói thầu.	60	0÷60 điểm	42
a)	Có sơ đồ, thuyết minh về hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu được áp dụng cho toàn bộ quá trình thực hiện gói thầu	30	0÷30 điểm	
b)	Bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý chất lượng, nêu rõ trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận cho toàn bộ quá trình thực hiện gói thầu	20	0÷20 điểm	
c)	Có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận ISO	10	0÷10 điểm	
2)	Quản lý chất lượng vật tư, vật liệu:	50	0÷50 điểm	40
a)	Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu chính sẽ đưa vào gói thầu.	10	0÷10 điểm	
b)	Quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu.	20	0÷20 điểm	
c)	Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu.	20	0÷20 điểm	
3)	Hệ thống chất lượng kiểm tra thí nghiệm vật tư vật liệu đầu vào tại hiện trường, xét trên các nội dung sau: phải có phòng thí nghiệm hiện trường của nhà thầu hoặc ký kết với đơn vị thí nghiệm đủ điều kiện, trong đó phải đầy đủ của thiết bị thí nghiệm (các thiết bị thí nghiệm chính phải có kiểm định còn hiệu lực) và thuyết minh về các công tác thí nghiệm sử dụng cho gói thầu	20	0÷20 điểm	14
4)	Biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi mưa bão và khi sự cố.	25	0÷25 điểm	17,5
5)	Biện pháp sửa chữa, khắc phục khi có hư hỏng trong quá trình thi công	25	0÷25 điểm	17,5
V	Vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động	160	0÷160 điểm	112
1)	Các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường:	40	0÷40 điểm	28
a)	Nước thải	10	0÷10 điểm	
b)	Bụi, khí thải, tiếng ồn	10	0÷10 điểm	
c)	Chất thải rắn, chất thải nguy hại	10	0÷10 điểm	

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 1000)		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
d)	Hoạt động giao thông, các thiết bị, phương tiện xe, máy ra vào công trường	10	0÷10 điểm	
2)	Phòng cháy, chữa cháy:	30	0÷30 điểm	21
a)	Quy định, quy phạm tiêu chuẩn.	10	0÷10 điểm	
b)	Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ.	10	0÷10 điểm	
c)	Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ.	10	0÷10 điểm	
3)	An toàn lao động:	50	0÷50 điểm	35
a)	Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động.	10	0÷10 điểm	
b)	Biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công.	10	0÷10 điểm	
c)	An toàn giao thông ra vào công trường;	10	0÷10 điểm	
d)	Bảo đảm an ninh công trường, quản lý nhân sự, thiết bị;	10	0÷10 điểm	
e)	Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường.	10	0÷10 điểm	
4)	Quy trình và biện pháp phòng ngừa và ứng phó khi xảy ra sự cố	30	0÷30 điểm	21
a)	Sự cố cháy rừng	10	0÷10 điểm	
b)	Sự cố sạt lở	10	0÷10 điểm	
c)	Sự cố liên quan đến mất an toàn các công trình lân cận	10	0÷10 điểm	
5)	Kiểm soát phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công	10	0÷10 điểm	
-	Nhà thầu có văn bản cam kết tuân thủ đúng các quy định về vận chuyển vật liệu, thiết bị trong quá trình thi công, cam kết tuân thủ các nội dung, quy định về kiểm soát tải trọng xe và kích thước thùng hàng theo Chỉ thị số 10/CT-BGTVT ngày 17/11/2016 của Bộ GTVT về tăng cường công tác kiểm soát tải trọng phương tiện trong quá trình triển khai thi công các dự án xây dựng công trình giao thông	10	0÷10 điểm	
VI	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	40	0÷40 điểm	28
1)	Có cam kết bảo hành công trình tối thiểu 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.	5	0÷5 điểm	
2)	Có cam kết khắc phục các sự cố, hư hỏng của công trình trong thời gian bảo hành chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.	5	0÷5 điểm	
3)	Kế hoạch kiểm tra, bảo trì công trình trong thời gian bảo hành	30	0÷30 điểm	
VII	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	5	0÷5 điểm	
1)	Nhà thầu có cam kết đối với các nội dung sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu: nhà thầu có kết quả thực hiện hợp đồng không vi phạm dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng (theo kết luận của Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền) về các nội dung sau: a) Tiến độ thực hiện hợp đồng b) Chất lượng hàng hóa, dịch vụ, công trình, bao gồm các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng và các yếu tố khác có liên quan; c) Vi phạm khác về việc thực hiện hợp đồng	5	0÷5 điểm	
VIII	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu	5	0÷5 điểm	
2)	Nhà thầu có văn bản cam kết không có gói thầu nào mà nhà thầu tham dự (không thương thảo hợp đồng; có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng)	5	0÷5 điểm	
	Tổng cộng	1000		700